

Số: 533 /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày 03 tháng 02 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các cơ sở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nam Sài Gòn về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 252 /TTr-MTBDKH ngày 03 tháng 02 năm 2026.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nam Sài Gòn, địa chỉ tại Lô Q-6A, đường số 5, Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy chế biến thực phẩm Nam Sài Gòn” với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thực phẩm Nam Sài Gòn.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô Q-6A, đường số 5, Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316341292 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh) đăng ký lần đầu ngày 19/06/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 09/11/2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6348170842 do Ban Quản lý khu kinh tế cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/01/2021.

1.4. Mã số thuế: 0316341292.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến các sản phẩm tằm bột và các loại chả từ thủy sản; Chế biến các loại bánh xếp, há cảo, sủi cảo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 5.729 m<sup>2</sup> (Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: DE 340903 (sổ vào sổ cấp GCN: CT65089 ngày 12/5/2022) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) cấp).

- Nhóm cơ sở: Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại cơ sở nhóm B theo Luật Đầu tư công năm 2024.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất: 5.000 tấn sản phẩm/năm, bao gồm:

+ Chế biến các sản phẩm tằm bột và các loại chả từ thủy sản: 4.800 tấn sản phẩm/năm.

+ Chế biến các loại bánh xếp, há cảo, sủi cảo: 200 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm tằm bột và các loại chả từ thủy sản:

• Quy trình công nghệ sản xuất chả hải sản tằm bột: Nguyên liệu (thịt cá tra, cá biển, tôm, mực đã làm sạch) → Xay → Phối trộn → Mộc → Định hình → Hấp/luộc → Làm nguội → Tằm xù → Cấp đông → Bao gói → Thành phẩm.



• Quy trình công nghệ sản xuất tôm surimi: Nguyên liệu (thịt cá tra, cá biển, tôm, mực đã làm sạch) → Xay → Phối trộn → Mọc → Định hình → Hấp 1/luộc → Làm nguội 1 → Tẩm màu → Hấp 2 → Làm nguội 2 → Cấp đông → Bao gói → Thành phẩm.

• Quy trình công nghệ sản xuất chả cá tẩm cốm: Nguyên liệu (thịt cá tra, cá biển, tôm, mực đã làm sạch) → Xay → Phối trộn → Mọc → Định hình → Tẩm cốm → Cấp đông → Bao gói → Thành phẩm.

• Quy trình công nghệ sản xuất chả cá viên: Nguyên liệu (thịt cá tra, cá biển, tôm, mực đã làm sạch) → Xay → Phối trộn → Mọc → Định hình → Hấp/luộc → Làm nguội → Cấp đông → Bao gói → Thành phẩm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất các loại bánh xếp, há cảo, sủi cảo: Nguyên liệu (thịt cá tra/ thịt tôm/ mực/ thịt heo đã làm sạch) → Xay/cắt nhỏ → Phối trộn → Định hình → Gia nhiệt → Làm nguội → Cấp đông → Bao gói → Thành phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nam Sài Gòn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nam Sài Gòn trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép



môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 09 tháng 02 năm 2036).

**Điều 4.** Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *nyl*

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND xã Cần Giuộc;
- Công ty Cổ phần Long Hậu;
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Nam Sài Gòn;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, MTBĐKH<sub>(A)</sub>.

**GIÁM ĐỐC**



**Võ Minh Thành**



## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 593 /GPMT- SNNMT ngày 01 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý sơ bộ vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp theo đúng hướng dẫn tại Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, không xả trực tiếp ra môi trường.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

##### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ trong khuôn viên cơ sở, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng được thu gom bằng đường ống PVC Ø114 về bể tự hoại 03 ngăn (kích thước  $4,2 \times 1,7 \times 1,5$  (m), thể tích  $10,51 \text{ m}^3$ ). Nước thải sau bể tự hoại theo đường ống HDPE Ø250 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực nhà xưởng được thu gom bằng đường ống PVC Ø114 về bể tự hoại 03 ngăn (kích thước  $5 \times 2,25 \times 1,5$  (m), thể tích  $16,92 \text{ m}^3$ ). Nước thải sau bể tự hoại theo đường ống HDPE Ø250 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, sát trùng của nhân viên với lưu lượng khoảng  $0,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng khu sản xuất với lưu lượng khoảng  $14,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  để tiếp tục xử lý.



- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị với lưu lượng khoảng 70 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình giặt đồ bảo hộ lao động với lưu lượng khoảng 5 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình sơ chế nguyên liệu với lưu lượng khoảng 38 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi với lưu lượng khoảng 38 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình hấp với lưu lượng khoảng 1,2 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hệ thống làm mát, dàn ngưng máy lạnh với lưu lượng khoảng 0,35 m<sup>3</sup>/ngày đêm được thu gom bằng đường ống uPVC Ø114 dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải phát sinh (từ nguồn số 01 đến nguồn số 10) tại cơ sở sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm bằng đường ống HDPE Ø250, dài 200m để xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng. Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy theo đường ống HDPE Ø250 chiều dài khoảng 80m dẫn ra hố ga đầu nối nước thải với khu công nghiệp tại 01 vị trí nằm trên đường số 5. Tọa độ vị trí hố ga đầu nối nước thải: X = 1175236; Y = 606281 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

### **1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn**

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Công suất thiết kế: 02 bể tự hoại, tổng thể tích: 27,43 m<sup>3</sup>.

+ Nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng: 01 bể; thể tích 10,51 m<sup>3</sup>; kích thước 4,2 x 1,7 x 1,5m.

+ Nhà vệ sinh tại khu vực xưởng sản xuất : 01 bể; thể tích 16,92m<sup>3</sup>; kích thước 5 x 2,25 x 1,5m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

### **1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại + Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể Aerotank →



Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nổi nước thải với Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 Phần B Phụ lục này): Vôi, chlorine.

### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Niêm yết quy trình xử lý nước thải tại khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.
- Thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị hoạt động trong bể xử lý nước thải để đảm bảo các hệ thống vận hành ổn định liên tục. Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với thiết bị, chủ cơ sở phải nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa.
- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý



nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.5. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.



## Phụ lục 2

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 593 /GPMT- SNNMT  
ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt củi số 01 công suất 1 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi đốt củi số 02 công suất 2 tấn/giờ.

##### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

###### 2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01 công suất 3.500 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X_1 = 1175294$  và  $Y_1 = 606191$ .

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi khí thải lò hơi số 02 công suất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ (xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X_2 = 1175285$  và  $Y_2 = 606252$ .

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên cơ sở tại Lô Q-6A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

###### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 3.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở (16 giờ/ngày, 300 ngày/năm).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $K_p=1$ ;  $K_v=1$ ) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cụ thể như sau:

| Stt | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----|--------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /giờ | -                         |                            |                                      |



|   |                                              |                    |       |                                                                                         |                                                                                                   |
|---|----------------------------------------------|--------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2 | Bụi tổng                                     | mg/Nm <sup>3</sup> | 200   | Công trình xử lý khí thải tại cơ sở <b>không</b> thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ | Công trình xử lý khí thải tại cơ sở <b>không</b> thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục |
| 3 | SO <sub>2</sub>                              | mg/Nm <sup>3</sup> | 500   |                                                                                         |                                                                                                   |
| 4 | NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 850   |                                                                                         |                                                                                                   |
| 5 | CO                                           | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000 |                                                                                         |                                                                                                   |

*Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải trước khi xả ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT Cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).*

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi số 01 (công suất 01 tấn/giờ) được thu gom bằng đường ống dẫn có đường kính D200 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 có công suất thiết kế 3.500 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi đốt củi số 02 (công suất 02 tấn/giờ) được thu gom bằng đường ống dẫn có đường kính D400 dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 có công suất thiết kế 7.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

#### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút (3.500 m<sup>3</sup>/giờ) → Tháp hấp thụ → Ống khói (H = 12m; D = 400 mm).

- Công suất thiết kế: 3.500 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Nước.

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút (7.000 m<sup>3</sup>/giờ) → Tháp hấp thụ → Ống khói (H = 12,5m; D = 400 mm).

- Công suất thiết kế: 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Nước.



### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với các hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02, công suất thiết kế 7.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

- Vị trí số 01: Ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 02, công suất thiết kế 7.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải số 02:  $X_2 = 1175285$  và  $Y_2 = 606252$ .

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

### **2.3. Tần suất lấy mẫu**

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Phần A của Phụ



lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hành trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải tại cơ sở.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.



### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~593~~ /GPMT- SNNMT  
ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
- Nguồn số 2: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01 công suất 3.500 m<sup>3</sup>/giờ;
- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 02 công suất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Nguồn số 4: Khu vực máy xay;
- Nguồn số 05: Khu vực máy vệ sinh áp lực;
- Nguồn số 06: Khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 07: Khu vực máy đánh bột;
- Nguồn số 08: Khu vực máy đánh màu tằm;
- Nguồn số 09: Khu vực máy xay bột panko;
- Nguồn số 10: Khu vực máy đai thùng;
- Nguồn số 11: Khu vực máy trộn màu;
- Nguồn số 12: Khu vực máy xay nhũ tương;
- Nguồn số 13: Khu vực máy trộn bột.

**2. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

#### 2.1. Tiếng ồn:

| Stt | Từ 6-21 giờ<br>(dBA) | Từ 21-6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                                                               |
|-----|----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1   | 70                   | 55                   | -                             | Khu vực thông thường<br>(Tất cả các điểm sát<br>ngoài hàng rào cơ sở) |

*Ghi chú:* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng



ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

## 2.2. Độ rung:

| Stt | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|     | Từ 6-21 giờ                                                    | Từ 21-6 giờ |                            |                                                                 |
| 1   | 70                                                             | 60          | -                          | Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào cơ sở) |

*Ghi chú:* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị;
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ;
- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông



tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.



#### Phụ lục 4

### **YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~53~~ /GPMT- SNNMT  
ngày 01 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### **A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

##### **1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| Stt              | Thành phần rác thải                                          | Trạng<br>thái tồn<br>tại | Khối lượng<br>phát sinh<br>(kg/năm) | Mã chất<br>thải |
|------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh quang và các<br>loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn                      | 70                                  | 16 01 06        |
| 2                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn<br>tổng hợp thải             | Lỏng                     | 150                                 | 17 02 03        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                              |                          | <b>220</b>                          |                 |

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu phát sinh trong quá trình sản xuất có tổng khối lượng khoảng 7.250 kg/tháng, thành phần bao gồm: Bụi thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải, bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải, bao bì hư hỏng, dây đai, thùng carton thải, palet hư hỏng, giấy vụn phòng thải,...

| Stt | Tên chất thải                                       | Khối lượng phát sinh<br>(kg/tháng) |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1   | Thùng carton thải không dính thành phần<br>nguy hại | 2.000                              |
| 2   | Bao bì nhựa                                         |                                    |
| 3   | Giấy vụn phòng thải                                 |                                    |
| 4   | Dây quấn thùng                                      | 100                                |
| 5   | Tro xỉ từ quá trình đốt củi                         | 2.000                              |
| 6   | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải               | 2.000                              |



| Stt               | Tên chất thải                                          | Khối lượng phát sinh (kg/tháng) |
|-------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 7                 | Bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa, nước thải | 500                             |
| 8                 | Bụi thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải                 | 600                             |
| 9                 | Palet hư hỏng                                          | 50                              |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                        | <b>7.250</b>                    |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 30 tấn/năm, chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường*):

| STT               | Tên chất thải                                                                                                                                | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã chất thải |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| 1                 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 1.000               | 18 02 01     |
| 2                 | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải                                                        | Rắn                | 50                  | 08 02 04     |
| 3                 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                                                                     | Rắn                | 100                 | 18 01 03     |
| <b>Tổng cộng:</b> |                                                                                                                                              |                    | <b>1.150</b>        |              |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:

### 2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí thùng chứa chất thải nguy hại riêng biệt loại 60 – 1.100 lít, có dán tên, mã số phân loại.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều



của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Thiết kế có mái che, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại như chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 10 m<sup>2</sup>.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Chất thải được thu gom vào bao bì PP chống thấm đặt trên các pallet gỗ.
- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sau khi tách nước được chứa trong các bao chứa được đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.
- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Kho chứa bố trí trong khu vực nhà xưởng đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup>.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng rác nhựa chuyên dụng có nắp đậy với dung tích 30-360 lít để chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Chất thải rắn sinh hoạt được hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, xử lý, tần suất thu gom 1 ngày/lần.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: Bố trí 01 nhà chứa chất thải rắn sinh hoạt phía sau nhà xưởng với diện tích 10 m<sup>2</sup>.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/NĐ/CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.



- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.



## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 593 /GPMT- SNNMT  
ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:** Không.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Nghiên cứu lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

9. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được



kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường *trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày*.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

11. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường nếu thuộc trường hợp quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 10 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ./.